

		Thuyết minh	30/06/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
A	TÀI SẢN			
I	Tiền mặt	4	265.313	206.918
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	5	1.067.053	721.384
III	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	6	1.843.486	1.772.866
1	Tiền gửi tại các TCTD khác		1.843.486	1.672.866
2	Cho vay các TCTD khác		-	100.000
VI	Cho vay khách hàng		16.687.088	16.080.186
1	Cho vay khách hàng	7	16.839.974	16.217.984
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	8	(152.886)	(137.798)
VIII	Chứng khoán đầu tư	9	3.607.746	3.479.751
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		3.319.574	3.141.588
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		438.630	416.461
3	Dự phòng rủi ro đầu tư chứng khoán		(150.458)	(78.298)
IX	Góp vốn, đầu tư dài hạn	10	14.521	30.530
4	Đầu tư dài hạn khác		14.521	30.530
X	Tài sản cố định		1.138.294	1.049.432
1	Tài sản cố định hữu hình	11	462.902	374.732
a	Nguyên giá		569.331	464.076
b	Giá trị hao mòn lũy kế		(106.429)	(89.344)
3	Tài sản cố định vô hình	12	675.392	674.700
a	Nguyên giá		706.155	701.704
b	Giá trị hao mòn lũy kế		(30.763)	(27.004)
XII	Tài sản Có khác		1.979.513	1.981.171
1	Các khoản phải thu	13	585.343	637.547
2	Các khoản lãi, phí phải thu		1.136.411	1.129.732
4	Tài sản Có khác	14	257.759	213.892
TỔNG TÀI SẢN			26.603.014	25.322.238

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

		Thuyết minh	30/06/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
	NỢ PHẢI TRẢ			
I	Các khoản nợ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam		-	312.218
II	Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	15	1.462.300	1.172.538
1	Tiền gửi của các TCTD khác		1.121.827	788.037
2	Tiền vay các TCTD khác		340.473	384.501
III	Tiền gửi của khách hàng	16	21.532.759	20.080.836
IV	Các công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ tài chính khác		-	555
VII	Các khoản nợ khác		345.627	382.744
1	Các khoản lãi, phí phải trả		275.067	284.955
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	17	70.560	97.789
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		23.340.686	21.948.891
	VỐN CHỦ SỞ HỮU			
VIII	Vốn và các quỹ	18	3.262.328	3.373.347
1	Vốn		2.965.800	2.965.800
a	Vốn điều lệ		3.000.000	3.000.000
d	Cổ phiếu quỹ		(34.200)	(34.200)
2	Các quỹ		267.096	242.312
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(3.016)	-
5	Lợi nhuận chưa phân phối		32.448	165.235
	TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		3.262.328	3.373.347
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		26.603.014	25.322.238

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long
40 – 42 – 44 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân
Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B02a/TCTD - HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Thuyết minh 30/06/2016 31/12/2015
Triệu VND Triệu VND

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

I	NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN		91.690	45.216
2	Cam kết giao dịch hối đoái		-	11.635
	Cam kết mua ngoại tệ	34	-	5.540
	Cam kết bán ngoại tệ	34	-	6.095
4	Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng	34	47.404	16.632
5	Bảo lãnh khác	34	44.286	16.949

Ngày 29 tháng 8 năm 2016

Người lập:


Thị Duyên
Kế toán viên

Người duyệt:


Phạm Thị Mỹ Chi
Kế toán trưởng



Võ Văn Châu
Người đại diện theo pháp luật

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này